

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		14.389.441.622	17.673.019.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.302.633.867	4.553.711.121
1. Tiền	111	V.01	3.302.633.867	4.553.711.121
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.022.236.679	13.042.857.794
1. Phải thu khách hàng	131		11.583.688.252	12.977.487.794
2. Trả trước cho người bán	132		470.252.000	65.370.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.012.500	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.033.716.073)	
IV. Hàng tồn kho	140		20.469.000	10.146.000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20.469.000	10.146.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.102.076	66.304.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.102.076	66.304.132
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		139.249.832.145	114.747.387.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		138.896.358.846	114.665.391.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.242.175.105	68.316.739.872
- Nguyên giá	222		134.771.704.662	99.198.753.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.529.529.557)	(30.882.013.322)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	44.654.183.741	46.348.651.412
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		353.473.299	81.995.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	353.473.299	81.995.988
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		153.639.273.767	132.420.406.319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.429.180.419	36.048.108.466
I. Nợ ngắn hạn	310		17.429.180.419	36.048.108.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		12.555.187.547	24.111.573.053
3. Người mua trả tiền trước	313		2.969.646.493	3.058.562.670
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.900.918.843	8.864.024.271
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.427.536	13.948.472
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		136.210.093.348	96.372.297.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78.940.220.502	39.102.425.007
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.427.003.423	6.121.190.706
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.199.313	8.154.991
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			(587.916.628)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		46.480.017.766	33.560.995.938
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		57.269.872.846	57.269.872.846
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		57.269.872.846	57.269.872.846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		153.639.273.767	132.420.406.319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				154.602.897

Lập, Ngày 20 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Hoàng Công Doãn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2014

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh			Cuối kỳ			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có	
A. Tài khoản trong bảng										
111	Tiền mặt	460.264.086		4.301.012.349	4.647.616.641	4.301.012.349	4.647.616.641	113.659.794		
1111	Tiền Việt Nam	460.264.086		4.301.012.349	4.647.616.641	4.301.012.349	4.647.616.641	113.659.794		
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.093.447.035		22.436.671.258	23.341.144.220	22.436.671.258	23.341.144.220	3.188.974.073		
1121	Tiền gửi việt nam	4.093.447.035		22.436.671.258	23.341.144.220	22.436.671.258	23.341.144.220	3.188.974.073		
11211ĐT	Ngân hàng đầu tư	3.329.990.701		2.349.475.950	5.497.817.351	2.349.475.950	5.497.817.351	181.649.300		
11211NN	Ngân hàng nông nghiệp	763.456.304		6.478.180.042	5.984.053.732	6.478.180.042	5.984.053.732	1.257.582.614		
11212ĐT	Ngân hàng đầu tư nam TN			13.609.015.266	11.859.273.137	13.609.015.266	11.859.273.137	1.749.742.129		
11213	KBNN Sông Công	30						30		
128	Đầu tư ngắn hạn khác			5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000			
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000			
131	Phải thu của khách hàng	9.918.925.124		13.301.490.171	14.606.373.536	13.301.490.171	14.606.373.536	8.614.041.759		
1311	Phải thu của khách hàng	9.797.508.967		13.301.490.171	14.508.793.375	13.301.490.171	14.508.793.375	8.590.205.763		
1318	Phải thu khác	121.416.157			97.580.161		97.580.161	23.835.996		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			867.985.024	867.985.024	867.985.024	867.985.024			
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			864.985.024	864.985.024	864.985.024	864.985.024			
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000			
138	Phải thu khác			15.916.609	15.916.609	15.916.609	15.916.609			
1388	Phải thu khác			15.916.609	15.916.609	15.916.609	15.916.609			
139	Dự phòng phải thu khó đòi				1.033.716.073		1.033.716.073		1.033.716.073	
141	Tạm ứng	66.304.132		228.644.542	250.846.598	228.644.542	250.846.598	44.102.076		
142	Chi phí trả trước ngắn hạn			14.068.000	14.068.000	14.068.000	14.068.000			
153	Công cụ, dụng cụ	10.146.000		39.773.000	29.450.000	39.773.000	29.450.000	20.469.000		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng KCN Thái Nguyên
 Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			6.068.529.047	6.068.529.047	6.068.529.047	6.068.529.047		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			6.068.529.047	6.068.529.047	6.068.529.047	6.068.529.047		
211	Tài sản cố định hữu hình	99.198.753.194		35.572.951.468		35.572.951.468		134.771.704.662	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	97.158.592.194		21.507.594.786		21.507.594.786		118.666.186.980	
2112	Máy móc, thiết bị	2.040.161.000						2.040.161.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			738.818.182		738.818.182		738.818.182	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý			30.000.000		30.000.000		30.000.000	
2118	TSCĐ khác			13.296.538.500		13.296.538.500		13.296.538.500	
214	Hao mòn tài sản cố định		30.882.013.322		9.647.516.235		9.647.516.235		40.529.529.557
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		30.882.013.322		9.647.516.235		9.647.516.235		40.529.529.557
241	Xây dựng cơ bản dở dang	46.348.651.412		6.139.547.976	7.834.015.647	6.139.547.976	7.834.015.647	44.654.183.741	
2411	Mua sắm TSCĐ			738.818.182	738.818.182	738.818.182	738.818.182		
2412	Xây dựng cơ bản dở dang	46.348.651.412		5.175.432.448	6.869.900.119	5.175.432.448	6.869.900.119	44.654.183.741	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			225.297.346	225.297.346	225.297.346	225.297.346		
242	Chi phí trả trước dài hạn	81.995.988		417.927.676	146.450.365	417.927.676	146.450.365	353.473.299	
331	Phải trả cho người bán		24.046.203.053	17.855.114.208	5.893.846.702	17.855.114.208	5.893.846.702		12.084.935.547
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.864.024.271	11.539.167.631	4.576.062.203	11.539.167.631	4.576.062.203		1.900.918.843
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		597.055.360	1.332.330.142	1.044.186.999	1.332.330.142	1.044.186.999		308.912.217
33311	Thuế GTGT đầu ra		597.055.360	1.332.330.142	1.044.186.999	1.332.330.142	1.044.186.999		308.912.217
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		647.569.734	5.272.367	47.951.113	5.272.367	47.951.113		690.248.480
3335	Thuế thu nhập cá nhân			6.987.868	6.987.868	6.987.868	6.987.868		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.199.728.823	10.194.577.254	3.390.497.017	10.194.577.254	3.390.497.017		395.648.586
3338	Các loại thuế khác		1.324.783		5.299.131		5.299.131		6.623.914
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		418.345.571		81.140.075		81.140.075		499.485.646
334	Phải trả người lao động			4.157.295.263	4.157.295.263	4.157.295.263	4.157.295.263		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
3341	Phải trả công nhân viên			4.144.267.001	4.144.267.001	4.144.267.001	4.144.267.001		
3348	Phải trả người lao động khác			13.028.262	13.028.262	13.028.262	13.028.262		
338	Phải trả, phải nộp khác			915.985.686	913.973.186	915.985.686	913.973.186	2.012.500	
3382	Kinh phí công đoàn			37.261.150	37.261.150	37.261.150	37.261.150		
3383	Bảo hiểm xã hội			582.252.471	580.239.971	582.252.471	580.239.971	2.012.500	
3384	Bảo hiểm y tế			83.900.212	83.900.212	83.900.212	83.900.212		
3388	Phải trả, phải nộp khác			176.487.153	176.487.153	176.487.153	176.487.153		
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			36.084.700	36.084.700	36.084.700	36.084.700		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.948.472	87.986.000	77.465.064	87.986.000	77.465.064		3.427.536
3531	Quỹ khen thưởng		5.500.031	30.650.000	26.559.450	30.650.000	26.559.450		1.409.481
3532	Quỹ phúc lợi		8.448.441	57.336.000	50.905.614	57.336.000	50.905.614		2.018.055
411	Nguồn vốn kinh doanh		6.121.190.706		26.305.812.717		26.305.812.717		32.427.003.423
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.121.190.706		26.305.812.717		26.305.812.717		32.427.003.423
414	Quỹ đầu tư phát triển		8.154.991	88.818.438	113.862.760	88.818.438	113.862.760		33.199.313
421	Lợi nhuận chưa phân phối	587.916.628		698.581.005	1.286.497.633	698.581.005	1.286.497.633		
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			587.916.628		587.916.628		587.916.628	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	587.916.628		110.664.377	1.286.497.633	110.664.377	1.286.497.633		587.916.628
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		33.560.995.938	5.044.689.599	17.963.711.427	5.044.689.599	17.963.711.427		46.480.017.766
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		57.269.872.846						57.269.872.846
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			14.344.110.314	14.344.110.314	14.344.110.314	14.344.110.314		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			14.344.110.314	14.344.110.314	14.344.110.314	14.344.110.314		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ - thuê đất			3.905.242.016	3.905.242.016	3.905.242.016	3.905.242.016		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ - SDHT			2.778.637.455	2.778.637.455	2.778.637.455	2.778.637.455		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - DVCI			4.448.886.555	4.448.886.555	4.448.886.555	4.448.886.555		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ - CPQL			330.524.227	330.524.227	330.524.227	330.524.227		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ - XLNT			2.697.844.500	2.697.844.500	2.697.844.500	2.697.844.500		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ - rác thải			161.751.000	161.751.000	161.751.000	161.751.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			21.224.561	21.224.561	21.224.561	21.224.561		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			114.422.488	114.422.488	114.422.488	114.422.488		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			213.478.095	213.478.095	213.478.095	213.478.095		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.758.862.622	2.758.862.622	2.758.862.622	2.758.862.622		
627	Chi phí sản xuất chung			3.099.209.255	3.099.209.255	3.099.209.255	3.099.209.255		
6272	Chi phí vật liệu			2.886.918	2.886.918	2.886.918	2.886.918		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			737.500	737.500	737.500	737.500		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.810.688.394	2.810.688.394	2.810.688.394	2.810.688.394		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			284.896.443	284.896.443	284.896.443	284.896.443		
632	Giá vốn hàng bán			9.459.026.064	9.459.026.064	9.459.026.064	9.459.026.064		
635	Chi phí tài chính			23.448.273	23.448.273	23.448.273	23.448.273		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.017.592.039	4.017.592.039	4.017.592.039	4.017.592.039		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.080.336.673	2.080.336.673	2.080.336.673	2.080.336.673		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			61.208.473	61.208.473	61.208.473	61.208.473		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			56.304.509	56.304.509	56.304.509	56.304.509		
6425	Thuế, phí và lệ phí			21.267.773	21.267.773	21.267.773	21.267.773		
6426	Chi phí dự phòng			1.033.716.073	1.033.716.073	1.033.716.073	1.033.716.073		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			449.213.677	449.213.677	449.213.677	449.213.677		
6428	Chi phí bằng tiền khác			315.544.861	315.544.861	315.544.861	315.544.861		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh			Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Có
711	Thu nhập khác			15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
811	Chi phí khác			91.119.166	91.119.166	91.119.166	91.119.166	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			47.951.113	47.951.113	47.951.113	47.951.113	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			47.951.113	47.951.113	47.951.113	47.951.113	
911	Xác định kết quả kinh doanh			14.337.263.660	14.337.263.660	14.337.263.660	14.337.263.660	
	Cộng	160.766.403.599	160.766.403.599	183.513.838.039	183.513.838.039	183.513.838.039	183.513.838.039	191.762.620.904
B. Tài khoản ngoài bảng								
008	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	154.602.897			154.602.897		154.602.897	

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày 10 tháng 5 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Công Doãn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14.207.641.172	2.207.996.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	14.207.641.172	2.207.996.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9.459.026.064	2.127.226.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.748.615.108	80.770.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	114.422.488	13.082.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	23.426.273	66.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.017.160.039	681.703.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		822.451.284	(587.916.628)
11. Thu nhập khác	31		15.200.000	
12. Chi phí khác	32		91.119.166	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(75.919.166)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		746.532.118	(587.916.628)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	47.951.113	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		698.581.005	(587.916.628)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 20 tháng 5, năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Công Doãn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.365.617.211	1.314.591.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(626.174.670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.954.506.721)	(813.606.246)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(721.000)	(154.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.272.367)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.155.486.235	440.240.343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.707.482.642)	(686.031.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(146.879.284)	(371.135.004)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.104.197.970)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.200.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.104.197.970)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.251.077.254)	(371.135.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.553.711.121	4.924.846.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	3.302.633.867	4.553.711.121

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 10 tháng 5 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Công Doãn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý rác thải, chăm sóc và duy trì cảnh quan.....
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../..... kết thúc vào ngày...../...../.....): Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	113.659.794	460.264.08
- Tiền gửi ngân hàng	3.188.974.073	4.093.447.035
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.302.633.867	4.553.711.12

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do ghi giảm đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		

04- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	20.469.000	10.146.000
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	20.469.000	10.146.000

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	97.158.592.194	2.040.161.000					99.198.753.194
- Mua trong năm			738.818.182	30.000.000		45.000.000	813.818.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.625.694.278					52.499.000	6.678.193.278
- Tăng khác	14.881.900.508					13.199.039.500	28.080.940.008
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	118.666.186.980	2.040.161.000	738.818.182	30.000.000		13.296.538.500	134.771.704.662
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30.677.326.117	204.687.205					30.882.013.322
- Khấu hao trong năm	2.756.999.950	53.688.444	13.647.614	3.833.333		7.270.780	2.835.440.121
- Tăng khác	2.852.364.264					3.959.711.850	6.812.076.114
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							40.529.529.557
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							68.316.739.872
- Tại ngày cuối năm							94.242.175.105

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

~.....

~.....

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.654.183.741	46.348.651.412
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

~.....

~.....

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				

.....				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				

14- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

15- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	308.912.217	597.055.360
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	690.248.480	647.569.730
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	395.648.586	7.199.728.820
- Các loại thuế khác	6.623.914	1.324.783
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499.485.646	418.345.571
Cộng	1.900.918.843	8.864.024.270

17- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	(2.012.500)	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	(2.012.500)	

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	..	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	6.121.190.706							8.154.991	6.129.345.691
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	6.121.190.706							8.154.991	6.129.345.691
Số dư đầu năm nay	6.121.190.706							8.154.991	6.129.345.691
- Tăng vốn trong năm nay	26.305.812.717							113.862.760	26.419.675.477
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay								88.818.438	88.818.438
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	32.427.003.423							33.199.313	32.460.276.273

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*.Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 33.199.313,00

- Quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

23- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.207.641.172	2.207.996.457
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	14.207.641.172	2.207.996.457
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.459.026.064	2.127.226.179
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47.951.113	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.951.113	

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Hạ Tầng
KCN Thái Nguyên
Phường Bách Quang, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 5 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Công Doãn